

**TỔNG CÔNG TY  
KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
đã soát xét cho kỳ kế toán  
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

**MỤC LỤC**

|                                                         | Trang   |
|---------------------------------------------------------|---------|
| THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY                               | 2       |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                           | 3       |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ       | 4       |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ          | 5 - 6   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 7       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8 - 9   |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ    | 10 - 48 |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 27/05/2026.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 10 ngày 27/05/2026 là 2.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hải  | Chủ tịch HĐQT      |
| - Ông Trịnh Văn Tuệ   | Thành viên         |
| - Ông Đặng Đức Hưng   | Thành viên         |
| - Ông Ngô Quốc Trung  | Thành viên         |
| - Ông Nguyễn Văn Thái | Thành viên độc lập |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Trịnh Văn Tuệ   | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Ngô Quốc Trung  | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lý Xuân Tuyên   | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Tuấn Ngọc    | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đặng Xuân Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |

### BAN KIỂM SOÁT

|                          |                      |                              |
|--------------------------|----------------------|------------------------------|
| - Ông Lương Văn Linh     | Trưởng Ban kiểm soát |                              |
| - Ông Phạm Xuân Phong    | Thành viên           | Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2026 |
| - Ông Nguyễn Nam Hưng    | Thành viên           |                              |
| - Ông Nguyễn Quang Quảng | Thành viên           | Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2026   |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuệ - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty.

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 48. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số III.1 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuệ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Số: BC/BDO/2026. 588

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026 từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



**Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |              | <b>8.224.029.514.928</b>  | <b>5.092.934.784.875</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>   | <b>857.049.152.386</b>    | <b>502.032.344.104</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |              | 857.049.152.386           | 202.032.344.104          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |              | -                         | 300.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |              | <b>2.224.230.109.589</b>  | <b>100.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn         | 123        | V.3.1        | 2.224.230.109.589         | 100.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |              | <b>2.849.835.710.626</b>  | <b>2.540.125.882.812</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2          | 2.379.460.271.256         | 2.412.592.569.782        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4          | 335.966.139.582           | 18.091.786.626           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                           | 135        | V.5.1        | 134.409.299.788           | 109.441.526.404          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.6</b>   | <b>2.279.648.757.471</b>  | <b>1.943.784.630.492</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |              | 2.279.648.757.471         | 1.943.784.630.492        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                 | <b>150</b> |              | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>160</b> |              | <b>13.265.784.856</b>     | <b>6.991.927.467</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                     | 161        | V.11.1       | 13.183.113.291            | 3.190.048.356            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 163        | V.15.2       | 82.671.565                | 3.801.879.111            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |              | <b>2.566.991.474.279</b>  | <b>2.913.908.119.738</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |              | <b>117.770.364.312</b>    | <b>78.626.546.437</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 215        | V.5.2        | 117.770.364.312           | 78.626.546.437           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |              | <b>1.675.490.640.017</b>  | <b>2.173.824.122.025</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.8          | 1.533.713.251.618         | 1.972.252.994.433        |
| Nguyên giá                                          | 222        |              | 8.006.191.289.305         | 7.994.392.628.228        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 223        |              | (6.472.478.037.687)       | (6.022.139.633.795)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.7          | 133.211.615.356           | 191.901.614.080          |
| Nguyên giá                                          | 225        |              | 410.255.678.446           | 409.687.483.927          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 226        |              | (277.044.063.090)         | (217.785.869.847)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.9          | 8.565.773.043             | 9.669.513.512            |
| Nguyên giá                                          | 228        |              | 20.744.748.239            | 20.613.108.518           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 229        |              | (12.178.975.196)          | (10.943.595.006)         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                | <b>230</b> |              | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> |              | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>250</b> |              | <b>216.236.383.491</b>    | <b>79.607.697.526</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        | V.10         | 216.236.383.491           | 79.607.697.526           |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>260</b> | <b>V.3.2</b> | <b>371.710.244.728</b>    | <b>384.789.549.918</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 261        |              | 584.277.306.952           | 584.277.306.952          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262        |              | 10.734.227.958            | 10.734.227.958           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        |              | 35.438.345.640            | 35.438.345.640           |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |              | (258.739.635.822)         | (245.660.330.632)        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>270</b> |              | <b>185.783.841.731</b>    | <b>197.060.203.832</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | V.11.2       | 145.983.701.939           | 159.426.556.284          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        | V.20         | 39.800.139.792            | 37.633.647.548           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>280</b> |              | <b>10.791.020.989.207</b> | <b>8.006.842.904.613</b> |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| NGUỒN VỐN                       |                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu kỳ |
|---------------------------------|----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>          |                                              | <b>300</b> |             | <b>4.241.320.446.689</b>  | <b>2.951.572.025.931</b>      |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>           |                                              | <b>310</b> |             | <b>3.706.324.713.575</b>  | <b>2.231.979.180.216</b>      |
| 1.                              | Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 722.786.753.667           | 657.004.804.862               |
| 2.                              | Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.13        | 80.275.847.796            | 10.284.672.720                |
| 3.                              | Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | V.14        | 810.632.316.450           | 700.625.250                   |
| 4.                              | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | V.15.1      | 361.550.698.338           | 463.950.519.797               |
| 5.                              | Phải trả người lao động                      | 315        |             | 336.867.855.312           | 307.743.069.649               |
| 6.                              | Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | V.16        | 599.739.407.972           | 9.919.748.815                 |
| 7.                              | Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | V.17        | 166.902.147.771           | 90.342.893.882                |
| 8.                              | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | V.19        | 517.332.378.101           | 630.464.615.744               |
| 9.                              | Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 322        |             | -                         | -                             |
| 10.                             | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 110.237.308.168           | 61.568.229.497                |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>           |                                              | <b>330</b> |             | <b>534.995.733.114</b>    | <b>719.592.845.715</b>        |
| 1.                              | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | V.19        | 452.520.969.158           | 682.232.410.743               |
| 2.                              | Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        | V.18        | 76.030.163.956            | 37.360.434.972                |
| 3.                              | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 344        |             | 6.444.600.000             | -                             |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                              | <b>400</b> | <b>V.21</b> | <b>6.549.700.542.518</b>  | <b>5.055.270.878.682</b>      |
| 1.                              | Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 2.000.000.000.000         | 2.000.000.000.000             |
| -                               | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 2.000.000.000.000         | 2.000.000.000.000             |
| 2.                              | Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 579.792.617.619           | 579.792.617.619               |
| 3.                              | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 3.969.907.924.899         | 2.475.478.261.063             |
| -                               | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 1.567.092.105.079         | 530.097.666.396               |
| -                               | LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 2.402.815.819.820         | 1.945.380.594.667             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>      |                                              | <b>440</b> |             | <b>10.791.020.989.207</b> | <b>8.006.842.904.613</b>      |

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 9.072.361.524.891        | 6.559.964.254.339        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                        | -                        |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>9.072.361.524.891</b> | <b>6.559.964.254.339</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 5.734.388.649.276        | 5.139.509.325.450        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20        |             | 3.337.972.875.615        | 1.420.454.928.889        |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21        |             | -                        | -                        |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22        | VI.3        | 99.601.997.176           | 41.114.757.306           |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23        | VI.4        | 60.218.840.221           | 179.638.488.416          |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                  | 24        |             | 47.139.535.031           | 79.764.973.489           |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5        | 33.855.803.376           | 36.533.991.214           |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | VI.6        | 356.580.249.631          | 187.623.632.476          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>2.986.919.979.563</b> | <b>1.057.773.574.089</b> |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31        |             | 653.367.831              | 1.310.558.547            |
| 13. Chi phí khác                                          | 32        |             | 145.579.803              | 3.391.271.516            |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>507.788.028</b>       | <b>(2.080.712.969)</b>   |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>2.987.427.767.591</b> | <b>1.055.692.861.120</b> |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.8        | 586.778.440.015          | 223.650.913.876          |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        | VI.9        | (2.166.492.244)          | (19.214.874.249)         |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>2.402.815.819.820</b> | <b>851.256.821.493</b>   |

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**B03a-DN**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                     | Kỳ trước                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                            |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 2.987.427.767.591          | 1.055.692.861.120        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                            |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        |             | 515.834.814.462            | 514.679.529.874          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | 51.749.034.174             | 702.296.065.689          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                          | (171.219)                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05        |             | (95.735.032.958)           | (37.501.561.336)         |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06        |             | 47.139.535.031             | 79.764.973.489           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | 6.444.600.000              | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 3.512.860.718.300          | 2.314.931.697.617        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (282.419.925.734)          | (323.688.060.382)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (335.864.126.979)          | (516.283.040.941)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 704.559.488.434            | (179.961.419.655)        |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12        |             | 3.449.789.410              | 50.448.783.973           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                          | -                        |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14        |             | (48.026.243.660)           | (81.548.687.927)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | (705.729.561.061)          | (139.544.349.632)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | 8.980.000.000              | 409.957.144              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (58.108.497.899)           | (27.246.950.911)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>2.799.701.640.811</b>   | <b>1.097.517.929.286</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                            |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (10.563.255.461)           | (49.919.966.807)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                          | 348.880.000              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (2.200.000.000.000)        | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 100.000.000.000            | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                          | (28.157.320.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                          | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 8.790.410.960              | 25.034.746.836           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(2.101.772.844.501)</b> | <b>(52.693.659.971)</b>  |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**B03a-DN**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             | -                        | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |             | 33.015.263.636           | 938.628.787.391          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        |             | (342.708.764.972)        | (1.819.666.162.531)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        |             | (33.150.177.892)         | (25.210.728.680)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             | (68.308.800)             | (10.643.800)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>(342.911.988.028)</b> | <b>(906.258.747.620)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                     | <b>50</b> |             | <b>355.016.808.282</b>   | <b>138.565.521.695</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>502.032.344.104</b>   | <b>261.197.343.122</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        |             | -                        | 171.219                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>857.049.152.386</b>   | <b>399.763.036.036</b>   |

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

**I. THÔNG TIN CHUNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 10 ngày 27/05/2026 là 2.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã KSV.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển ngành hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có 07 công ty con, 01 công ty liên kết và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

#### Danh sách Công ty con

| STT | Tên công ty                                               | Địa chỉ     | Hoạt động chính                | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|------------------------|---------------|
| 1.  | Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico                     | Lào Cai     | Khai thác, chế biến khoáng sản | 51,00%                 | 51,00%        |
| 2.  | Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico         | Thái Nguyên | Khai thác, chế biến khoáng sản | 51,00%                 | 51,00%        |
| 3.  | Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng          | Cao Bằng    | Khai thác, chế biến khoáng sản | 51,89%                 | 51,89%        |
| 4.  | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Vimico | Cao Bằng    | Dịch vụ du lịch, khách sạn     | 51,31%                 | 51,31%        |
| 5.  | Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng                        | Cao Bằng    | Sản xuất, chế biến gang thép   | 52,54%                 | 52,54%        |
| 6.  | Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico         | Lào Cai     | Sản xuất, chế biến gang thép   | 99,01%                 | 99,01%        |
| 7.  | Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico                | Lai Châu    | Khai thác, chế biến khoáng sản | 57,19%                 | 57,19%        |

#### Danh sách Công ty liên kết

| STT | Tên công ty                           | Địa chỉ | Hoạt động chính                   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|---------------------------------------|---------|-----------------------------------|------------------------|---------------|
| 1.  | Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội | Hà Nội  | Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức | 48,31%                 | 48,31%        |

#### Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

| STT | Tên đơn vị phụ thuộc                                | Địa chỉ                                            |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1.  | Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico | Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.                |
| 2.  | Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico               | Thôn Tân Hồng, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam. |
| 3.  | Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - Vimico                 | 193 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.   |

### 6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 là 2.747 người (Tại ngày 31/12/2025 là 2.695 người, tại ngày 30/06/2025 là 2.687 người).

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thông tin so sánh trên được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC, chi tiết tại Thuyết minh số VII.4.

### 8. Các thông tin khác

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ) theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng. Hiện tại, Tổng Công ty đang báo cáo, giải trình với Ủy ban Chứng khoán về cơ cấu cổ đông có tính đặc thù của Tổng Công ty, xây dựng phương án cơ cấu vốn để duy trì là công ty đại chúng.

## II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 ("Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thông tin tài chính của cả trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc, các đơn vị trực thuộc được phân cấp lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các giao dịch nội bộ, số dư giữa các đơn vị trực thuộc được phân cấp lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và trụ sở chính được phân cấp lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

## **2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

### **a. Các loại tỷ giá áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ sang đồng tiền kế toán khi ghi sổ và lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Tỷ giá giao dịch thực tế** là tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại cổ phần.

**Tỷ giá ghi sổ** bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh và tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

**Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh** là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

**Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền** là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

### **b. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ**

Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoàn đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại.

### **Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế**

Trường hợp Tổng Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).
- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).
- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).
- Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các Tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.
- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.
- Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

### **Áp dụng tỷ giá ghi sổ**

Tỷ giá ghi sổ dùng để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;
- Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);
- Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản kỳ quỹ, kỳ cước, chi phí chờ phân bổ;
- Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

#### **Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **c. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán**

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng tại ngày 30/06/2026. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi. Tổng Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không có khả năng thu hồi thì Tổng Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó mà không có thỏa thuận khác.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty có thể bị tổn thất hoặc bị suy giảm giá trị, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

### **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng***: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

#### ***Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tổng Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Riêng đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc của hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được hạch toán theo thực tế phát sinh và phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung khác phát sinh trên mức bình thường được ghi nhận là giá vốn hàng bán trong kỳ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyến khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tính quặng đồng) tại giai đoạn luyện.

**Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

**Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình**

**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

| <b>Nhóm TSCĐ</b>          | <b>Số năm</b> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 25 năm   |
| Máy móc thiết bị          | 05 - 15 năm   |
| Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm   |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm   |

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền Tổng Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

**Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính**

TSCĐ thuê tài chính được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí mua bảo hiểm và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu ủy thác thông qua người ủy thác (trong giao dịch ủy thác).
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** Bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận Tổng Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh...) Thời điểm Tổng Công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nghị quyết chi trả cổ tức.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD...)

#### **Theo dõi các khoản nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Chi phí lãi tiền vay:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Chi phí bốc xúc, vận chuyển thuê ngoài:** Căn cứ vào sản lượng nghiệm thu và đơn giá thực tế.
- **Chi phí sản xuất:** Căn cứ vào định mức đã xây dựng, giá trị được trích là chênh lệch giữa khối lượng theo định mức nhân với đơn giá theo định mức.
- **Chi phí sửa chữa:** Căn cứ vào hợp đồng đã ký với nhà cung cấp và dự toán sửa chữa trong năm.
- **Chi phí hoạt động đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ:** Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

##### **Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ của Tổng Công ty được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ bảo vệ môi trường, lãi ứng trước tiền hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

*Lãi tiền gửi, lãi kỳ quỹ bảo vệ môi trường, lãi ứng trước tiền hàng:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia:* Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty khác.

Chi phí đi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **19. Nguyên tắc kế toán thuế**

##### **a. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Trong năm hiện hành, Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 20%.

##### **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

***Tài sản thuế TNDN hoãn lại***

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

***Thuế TNDN hoãn lại phải trả***

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Trường hợp, tại thời điểm ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả, Tổng Công ty biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoãn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực thì Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế mới khi tính thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ.

***Bù trừ***

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

**b. Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của Tổng Công ty được diễn ra tại Lào Cai, Việt Nam, theo đó, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh là khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ, đồng thời hoạt động trong một bộ phận duy nhất là tỉnh Lào Cai (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

**22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới TSCĐ, BĐSĐT; xây dựng cơ bản TSCĐ, BĐSĐT mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ, BĐSĐT để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ, BĐSĐT) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ở các doanh nghiệp.

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                       | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt              | 1.657.566.892          | 2.035.570.031          |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 855.391.585.494        | 199.996.774.073        |
| Tương đương tiền (*)  | -                      | 300.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>857.049.152.386</b> | <b>502.032.344.104</b> |

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

|                                                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch                 | 120.581.765.576        | 6.037.269.449          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3   | 67.982.083.257         | 47.395.340.849         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm                             | 65.555.912.312         | 5.064.614.369          |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Đô                                 | 102.839.769.793        | 457.250.441            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai                       | 73.041.291.390         | 48.762.523.058         |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân                 | 102.280.390.282        | -                      |
| Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam                                   | 120.440.247.412        | -                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai                  | 47.585.022.149         | 8.409.203.487          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                | 18.889.551.573         | 32.188.457.313         |
| Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cốc Lếu | 51.189.872.057         | 1.882.004.705          |
| Các ngân hàng khác                                                 | 85.005.679.693         | 49.800.110.402         |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>855.391.585.494</b> | <b>199.996.774.073</b> |

(\*): Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng TMCP, lãi suất 4,75%/năm, bao gồm:

|                                              | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ              |
|----------------------------------------------|------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô    | -          | 200.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | -          | 100.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>-</b>   | <b>300.000.000.000</b> |

#### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                             | Số cuối kỳ               |                 | Số đầu kỳ                |                 |
|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|                                             | <i>Giá gốc</i>           | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>           | <i>Dự phòng</i> |
| <b>Phải thu từ bên thứ ba</b>               | <b>7.976.029.362</b>     | <b>-</b>        | <b>11.103.688.436</b>    | <b>-</b>        |
| Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai | -                        | -               | 1.668.093.912            | -               |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản             | -                        | -               | 6.135.027.404            | -               |
| Công ty TNHH Vonfram Masan                  | 3.382.928.820            | -               | -                        | -               |
| Công ty TNHH VBDQ Kim Uyên                  | 2.800.000.000            | -               | -                        | -               |
| Các đối tượng khác                          | 1.793.100.542            | -               | 3.300.567.120            | -               |
| <b>Phải thu từ bên liên quan</b>            | <b>2.371.484.241.894</b> | <b>-</b>        | <b>2.401.488.881.346</b> | <b>-</b>        |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)         |                          |                 |                          |                 |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.379.460.271.256</b> | <b>-</b>        | <b>2.412.592.569.782</b> | <b>-</b>        |

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

|                                                                  | Số cuối kỳ        |                        |          | Số đầu kỳ       |                        |          |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------|-----------------|------------------------|----------|
|                                                                  | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)                                           | 2.224.230.109.589 | 2.224.230.109.589      | -        | 100.000.000.000 | 100.000.000.000        | -        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3 | 500.306.849.314   | 500.306.849.314        | -        | -               | -                      | -        |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch               | 607.891.780.822   | 607.891.780.822        | -        | -               | -                      | -        |
| Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam                                 | 506.807.123.288   | 506.807.123.288        | -        | -               | -                      | -        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                  | 203.960.547.945   | 203.960.547.945        | -        | 100.000.000.000 | 100.000.000.000        | -        |
| Các ngân hàng khác                                               | 405.263.808.220   | 405.263.808.220        | -        | -               | -                      | -        |
| Cộng                                                             | 2.224.230.109.589 | 2.224.230.109.589      | -        | 100.000.000.000 | 100.000.000.000        | -        |

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng TMCP, lãi suất từ 7,55% đến 8,2%/năm. Tại ngày 30/06/2026, số dư gốc tiền gửi là 2.200.000.000.000 VND, số dư lãi dự thu là 24.230.109.589 VND (Tại ngày 31/12/2025, số dư gốc tiền gửi là 100.000.000.000 VND)

3.2 Đầu tư tài chính dài hạn

STT                      Tên đơn vị

|    |                                                           | Số cuối kỳ      |                            |                 | Số đầu kỳ       |                            |                 |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
|    |                                                           | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi (*) | Dự phòng        | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi (*) | Dự phòng        |
| 1. | Đầu tư vào công ty con                                    | 584.277.306.952 |                            | 258.739.635.822 | 584.277.306.952 |                            | 245.660.330.632 |
| 1. | Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico                     | 14.259.903.207  |                            | -               | 14.259.903.207  |                            | -               |
| 2. | Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico         | 106.557.867.314 | 585.809.181.818            |                 | 106.557.867.314 | 720.813.600.000            | -               |
| 3. | Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng          | 32.718.783.948  | 45.225.604.514             |                 | 32.718.783.948  | 43.349.510.165             | -               |
| 4. | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Vimico | 9.748.631.727   |                            | 1.208.158.601   | 9.748.631.727   |                            | 1.238.618.059   |
| 5. | Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng                        | 216.005.517.761 | 17.004.818.802             | 199.000.698.959 | 216.005.517.761 | 340.677.309.727            | 188.168.237.739 |
| 6. | Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico         | 12.486.602.995  |                            | -               | 12.486.602.995  |                            | -               |
| 7. | Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico                | 192.500.000.000 |                            | 58.530.778.262  | 192.500.000.000 |                            | 56.253.474.834  |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| STT         | Tên đơn vị                               | Số cuối kỳ             |                            |                        | Số đầu kỳ              |                            |                        |
|-------------|------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|             |                                          | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi (*) | Dự phòng               | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi (*) | Dự phòng               |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>       | <b>10.734.227.958</b>  |                            | -                      | <b>10.734.227.958</b>  |                            | -                      |
| 1.          | Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội    | 10.734.227.958         |                            | -                      | 10.734.227.958         |                            | -                      |
| <b>III.</b> | <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>    | <b>35.438.345.640</b>  |                            | -                      | <b>35.438.345.640</b>  |                            | -                      |
| 1.          | Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI | 35.438.345.640         |                            | -                      | 35.438.345.640         |                            | -                      |
|             | <b>Cộng</b>                              | <b>630.449.880.550</b> |                            | <b>258.739.635.822</b> | <b>630.449.880.550</b> |                            | <b>245.660.330.632</b> |

(\*) Đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị thu hồi là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 30/06/2026 nhân với số lượng cổ phiếu nắm giữ. Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi bằng cách sử dụng các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các công ty con, công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các giao dịch giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                            | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu kỳ             |                 |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                            | <i>Giá gốc</i>         | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> |
| <b>Trả trước cho bên thứ ba</b>            | <b>44.182.540.367</b>  | -               | <b>11.681.068.611</b> | -               |
| Công ty TNHH Điện nước Việt Nam            | 4.045.831.784          | -               | 4.045.831.784         | -               |
| Công ty Cổ phần Công nghệ IRTECH           | 686.800.000            | -               | 2.428.000.000         | -               |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Áo Việt        | 14.526.000.000         | -               | -                     | -               |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô GMA       | 5.810.400.000          | -               | -                     | -               |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng ASEAN   | 4.130.786.002          | -               | -                     | -               |
| Các đối tượng khác                         | 14.982.722.581         | -               | 5.207.236.827         | -               |
| <b>Trả trước cho bên liên quan</b>         | <b>291.783.599.215</b> | -               | <b>6.410.718.015</b>  | -               |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i> |                        |                 |                       |                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>335.966.139.582</b> | -               | <b>18.091.786.626</b> | -               |

### 5. Phải thu khác

#### 5.1 Phải thu ngắn hạn khác

|                                            | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu kỳ              |                 |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                            | <i>Giá gốc</i>         | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>         | <i>Dự phòng</i> |
| <b>Phải thu từ bên thứ ba</b>              | <b>13.886.662.942</b>  | -               | <b>26.468.990.737</b>  | -               |
| Tạm ứng                                    | 3.494.365.096          | -               | -                      | -               |
| Ký cược, ký quỹ                            | 500.000.000            | -               | -                      | -               |
| Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính       | 5.561.726.700          | -               | 6.342.370.817          | -               |
| Các khoản phải thu khác                    | 4.330.571.146          | -               | 20.126.619.920         | -               |
| <b>Phải thu từ bên liên quan</b>           | <b>120.522.636.846</b> | -               | <b>82.972.535.667</b>  | -               |
| Ký cược, ký quỹ                            | 49.359.563.617         | -               | 79.310.017.807         | -               |
| Phải thu khác                              | 6.607.464.929          | -               | 3.662.517.860          | -               |
| Phải thu về cổ tức được chia               | 64.555.608.300         | -               | -                      | -               |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i> |                        |                 |                        |                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>134.409.299.788</b> | -               | <b>109.441.526.404</b> | -               |

#### 5.2 Phải thu dài hạn khác

|                                            | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu kỳ             |                 |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                            | <i>Giá gốc</i>         | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> |
| <b>Phải thu từ bên thứ ba</b>              | <b>113.101.271.807</b> | -               | <b>78.571.546.437</b> | -               |
| Ký cược, ký quỹ                            | 16.174.556.200         | -               | 16.174.556.200        | -               |
| Ký quỹ bảo vệ môi trường                   | 76.030.163.956         | -               | 37.360.434.972        | -               |
| Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính       | 13.334.247.075         | -               | 18.320.499.981        | -               |
| Lãi dự thu tiền ký quỹ BVMT                | 7.562.304.576          | -               | 6.716.055.284         | -               |
| <b>Phải thu từ bên liên quan</b>           | <b>4.669.092.505</b>   | -               | <b>55.000.000</b>     | -               |
| Ký cược, ký quỹ                            | 4.669.092.505          | -               | 55.000.000            | -               |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i> |                        |                 |                       |                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>117.770.364.312</b> | -               | <b>78.626.546.437</b> | -               |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**6. Hàng tồn kho**

|                                     | Số cuối kỳ               |                 | Số đầu kỳ                |                 |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|                                     | <i>Giá gốc</i>           | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>           | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên vật liệu                     | 249.346.297.126          | -               | 125.248.266.267          | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.846.330.859            | -               | 1.389.864.224            | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.345.293.966.383        | -               | 1.343.830.326.040        | -               |
| Sản phẩm                            | 683.097.671.870          | -               | 473.284.525.321          | -               |
| Hàng hóa                            | 64.491.233               | -               | 31.648.640               | -               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.279.648.757.471</b> | <b>-</b>        | <b>1.943.784.630.492</b> | <b>-</b>        |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2026 là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026 là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|                               | <b>Máy móc và<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                |                                            |                        |
| Số đầu kỳ                     | 156.205.278.738                | 253.482.205.189                            | 409.687.483.927        |
| Tăng khác                     | 264.596.184                    | 303.598.335                                | 568.194.519            |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>156.469.874.922</b>         | <b>253.785.803.524</b>                     | <b>410.255.678.446</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                |                                            |                        |
| Số đầu kỳ                     | 73.548.413.688                 | 144.237.456.159                            | 217.785.869.847        |
| Khấu hao trong kỳ             | 21.409.713.266                 | 37.265.490.757                             | 58.675.204.023         |
| Tăng khác                     | 582.989.220                    | -                                          | 582.989.220            |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>95.541.116.174</b>          | <b>181.502.946.916</b>                     | <b>277.044.063.090</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                |                                            |                        |
| Số đầu kỳ                     | 82.656.865.050                 | 109.244.749.030                            | 191.901.614.080        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>60.928.758.748</b>          | <b>72.282.856.608</b>                      | <b>133.211.615.356</b> |

Tổng Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ sản xuất theo các Hợp đồng thuê tài chính chi tiết tại Thuyết minh số V.19.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Tổng Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn theo từng hợp đồng cụ thể.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 VND.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Tổng Công ty được quyền mua lại tài sản khi hết hạn thời gian thuê với giá mua danh nghĩa cho từng loại tài sản và được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thuê tài chính.

Danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính trở lên:

| <b>Tên tài sản</b>                                                                                                              | <b>Loại tài sản</b>    | <b>Nguyên giá tại<br/>30/06/2026</b> | <b>Khấu hao lũy kế<br/>30/06/2026</b> | <b>Giá trị còn lại<br/>tại 30/06/2026</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|
| Máy xúc thủy lực gầu ngược<br>Komatsu PC1250 SP-11R; số khung<br>KMTPC279ASC051039; số máy:<br>6D170 -750912; xuất xứ: Nhật Bản | Máy móc và thiết<br>bị | 23.202.028.002                       | 3.989.135.549                         | 19.212.892.453                            |
| Máy xúc thủy lực gầu ngược<br>Komatsu PC1250 SP-11R; số khung<br>KMTPC279KSC051035; số máy:<br>6D170 -750901; xuất xứ: Nhật Bản | Máy móc và thiết<br>bị | 23.202.028.002                       | 3.989.135.549                         | 19.212.892.453                            |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 8. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa vật kiến trúc    | Máy móc thiết bị         | Phương tiện vận tải    | Thiết bị quản lý       | Tổng                     |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                          |                        |                        |                          |
| Số đầu kỳ                     | 2.624.449.401.360        | 4.416.920.112.871        | 817.224.299.787        | 135.798.814.210        | 7.994.392.628.228        |
| Mua trong kỳ                  | -                        | -                        | -                      | 604.702.000            | 604.702.000              |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành    | 13.875.965.123           | 2.192.163.353            | 593.913.130            | 706.323.242            | 17.368.364.848           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | (242.605.460)            | -                      | (5.931.800.311)        | (6.174.405.771)          |
| Phân loại lại                 | 19.631.708.024           | (19.631.708.024)         | -                      | -                      | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>2.657.957.074.507</b> | <b>4.399.237.962.740</b> | <b>817.818.212.917</b> | <b>131.178.039.141</b> | <b>8.006.191.289.305</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                          |                        |                        |                          |
| Số đầu kỳ                     | 1.611.564.921.276        | 3.540.167.082.550        | 776.037.352.766        | 94.370.277.203         | 6.022.139.633.795        |
| Khấu hao trong kỳ             | 107.608.898.347          | 324.122.140.666          | 12.060.168.491         | 12.133.022.745         | 455.924.230.249          |
| Hao mòn trong kỳ              | 588.579.414              | -                        | -                      | -                      | 588.579.414              |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | (242.605.460)            | -                      | (5.931.800.311)        | (6.174.405.771)          |
| Phân loại lại                 | 10.256.946.952           | (10.256.946.952)         | -                      | -                      | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>1.730.019.345.989</b> | <b>3.853.789.670.804</b> | <b>788.097.521.257</b> | <b>100.571.499.637</b> | <b>6.472.478.037.687</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                          |                        |                        |                          |
| Số đầu kỳ                     | 1.012.884.480.084        | 876.753.030.321          | 41.186.947.021         | 41.428.537.007         | 1.972.252.994.433        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>927.937.728.518</b>   | <b>545.448.291.936</b>   | <b>29.720.691.660</b>  | <b>30.606.539.504</b>  | <b>1.533.713.251.618</b> |

Nguyên giá TSCĐ HH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.505.591.387.419 VND (tại ngày 31/12/2025 là 2.260.995.665.194 VND).

Nguyên giá TSCĐ HH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 chờ thanh lý là 142.328.805.364 VND (tại ngày 31/12/2025 là 128.342.990.598 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ HH tại ngày 30/06/2026 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 790.532.229.316 VND (tại ngày 31/12/2025 là 1.102.046.688.144 VND).

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng nguyên giá hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trở lên, bao gồm:

| Tên tài sản                                           | Loại tài sản     | Nguyên giá tại<br>30/06/2026 | Khấu hao lũy kế<br>30/06/2026 | Giá trị còn lại tại<br>30/06/2026 |
|-------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Hệ thống thiết bị tuyển khoáng - nhà máy tuyển khoáng | Máy móc thiết bị | 801.755.584.798              | 578.863.334.442               | 222.892.250.356                   |



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng<br>đất | Chương trình<br>phần mềm | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng      |
|------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá             |                      |                          |                      |                |
| Số đầu kỳ              | 4.433.500.000        | 12.912.365.973           | 3.267.242.545        | 20.613.108.518 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | -                    | 131.639.721              | -                    | 131.639.721    |
| Số cuối kỳ             | 4.433.500.000        | 13.044.005.694           | 3.267.242.545        | 20.744.748.239 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                      |                          |                      |                |
| Số đầu kỳ              | -                    | 7.676.352.461            | 3.267.242.545        | 10.943.595.006 |
| Khấu hao trong kỳ      | -                    | 1.235.380.190            | -                    | 1.235.380.190  |
| Số cuối kỳ             | -                    | 8.911.732.651            | 3.267.242.545        | 12.178.975.196 |
| Giá trị còn lại        |                      |                          |                      |                |
| Số đầu kỳ              | 4.433.500.000        | 5.236.013.512            | -                    | 9.669.513.512  |
| Số cuối kỳ             | 4.433.500.000        | 4.132.273.043            | -                    | 8.565.773.043  |

Nguyên giá TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.656.442.101 VND (tại ngày 31/12/2025 là 9.696.442.101 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND).

Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng nguyên giá hoặc giá trị còn lại tài sản cố định vô hình trở lên:

| Tên tài sản           | Loại tài sản             | Nguyên giá tại<br>30/06/2026 | Khấu hao lũy kế<br>30/06/2026 | Giá trị còn lại<br>tại 30/06/2026 |
|-----------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Phần mềm hệ thống DCS | Chương trình<br>phần mềm | 4.259.573.566                | 1.133.560.916                 | 3.126.012.650                     |

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                                   | Số cuối kỳ      |                           | Số đầu kỳ      |                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|----------------|---------------------------|
|                                                                                   | Giá gốc         | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| Xây dựng cơ bản                                                                   | 101.949.632.002 | 101.949.632.002           | 79.607.697.526 | 79.607.697.526            |
| Dự án mở rộng năng công suất mỏ<br>đồng Sin Quyền                                 | 83.176.829.032  | 83.176.829.032            | 62.455.330.357 | 62.455.330.357            |
| Nhà tắm, giặt ngoài mặt bằng, nhà<br>giao ca, ăn ca, nhà vệ sinh Hầm lò<br>Vĩ Kẽm | -               | -                         | 3.660.457.614  | 3.660.457.614             |
| Kẻ gia cố một số vị trí sạt lở suối<br>ngói phát Khu Tây                          | -               | -                         | 2.077.930.311  | 2.077.930.311             |
| Xây dựng phòng họp Chi nhánh                                                      | -               | -                         | 2.877.629.630  | 2.877.629.630             |
| Thi công xây dựng đường ô tô ra bãi<br>thải San Bang                              | 5.559.615.018   | 5.559.615.018             | 356.741.030    | 356.741.030               |
| Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất<br>năm 2023 - Chi nhánh MDV                | 5.387.300.741   | 5.387.300.741             | -              | -                         |
| Dự án khác                                                                        | 7.825.887.211   | 7.825.887.211             | 8.179.608.584  | 8.179.608.584             |
| Sửa chữa tài sản cố định                                                          | 114.286.751.489 | 114.286.751.489           | -              | -                         |
| Trung đại tu máy móc thiết bị                                                     | 113.172.025.564 | 113.172.025.564           | -              | -                         |
| Sửa chữa lớn công trình kiến trúc                                                 | 1.114.725.925   | 1.114.725.925             | -              | -                         |
| Cộng                                                                              | 216.236.383.491 | 216.236.383.491           | 79.607.697.526 | 79.607.697.526            |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**11. Chi phí chờ phân bổ****11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ            |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng           | 26.304.840            | 218.314.051          |
| Chi phí bảo hiểm                    | 1.670.810.628         | 1.950.115.178        |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 4.290.360.501         | -                    |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định    | 4.015.439.287         | -                    |
| Chi phí thuê văn phòng              | 1.409.098.680         | -                    |
| Chi phí khác                        | 1.771.099.355         | 1.021.619.127        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>13.183.113.291</b> | <b>3.190.048.356</b> |

**11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng           | 4.807.361.579          | 8.206.472.367          |
| Sửa chữa lớn TSCĐ                   | 74.182.270.964         | 62.739.675.242         |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 31.731.173.100         | 42.308.230.800         |
| Chi phí bồi thường                  | 26.197.961.484         | 33.943.058.386         |
| Chi phí khác                        | 9.064.934.812          | 12.229.119.489         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>145.983.701.939</b> | <b>159.426.556.284</b> |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                 | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả bên thứ ba</b>                                      | <b>443.575.482.851</b> | <b>543.294.372.182</b> |
| Công ty TNHH Thương mại và Phát triển xây dựng Hà Thành         | 1.509.468.759          | 16.875.007.264         |
| Công ty Cổ phần Lốp xe chuyên dụng Việt Nam                     | 9.041.841.648          | 12.622.473.648         |
| Công ty TNHH Thương mại sản xuất và Dịch vụ Phú Thịnh           | 5.725.204.771          | 512.443.136            |
| Công ty TNHH MTV Bình Minh LC                                   | 3.716.583.268          | 3.919.158.489          |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Tự lực 1                               | 15.241.271.550         | 10.828.923.730         |
| Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt                                | 10.553.877.507         | 22.379.202.890         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Cường Anh         | 1.151.089.450          | 3.513.988.180          |
| Công ty Cổ phần Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ   | 27.627.848.539         | 21.660.356.880         |
| Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo             | 49.136.342.426         | 5.535.163.103          |
| Công ty Cổ phần Đức Tín Quảng Ninh                              | 14.168.178.531         | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại HLC               | 1.522.070.090          | 14.765.058.288         |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Lào Cai                    | 48.076.831.600         | 2.096.425.260          |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Kỹ thuật điện Việt Nam            | 1.594.113.113          | 13.501.733.102         |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh           | 616.437.753            | 18.445.595.337         |
| CN Petrolimex Bắc Lào Cai - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai | 16.569.552.816         | 16.853.370.957         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển xây lắp Đồng Anh           | 2.107.483.246          | 13.708.566.267         |
| Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Long                              | 26.249.011.376         | 39.858.760.502         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1                                    | -                      | 34.505.127.938         |
| Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp Cao Bằng                   | 11.624.115.000         | 20.659.138.120         |
| Các đối tượng khác                                              | 197.344.161.408        | 271.053.879.091        |
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                                   | <b>279.211.270.816</b> | <b>113.710.432.680</b> |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>                      |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>722.786.753.667</b> | <b>657.004.804.862</b> |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                            | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước là bên thứ ba     | 80.275.847.796        | 10.284.672.720        |
| Công ty TNHH Palocean Việt Nam             | -                     | 2.399.223.683         |
| Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp Việt Nam | -                     | 3.621.545.596         |
| Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh           | -                     | 1.139.400.000         |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản            | 49.891.055.302        | -                     |
| Công ty TNHH Đại Việt                      | 10.639.463.491        | -                     |
| Các đối tượng khác                         | 19.745.329.003        | 3.124.503.441         |
| Người mua trả tiền trước là bên liên quan  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>80.275.847.796</b> | <b>10.284.672.720</b> |

**14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

|                                            | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ          |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| Phải trả bên thứ ba                        | 16.354.821.450         | 700.625.250        |
| Các đối tượng khác                         | 16.354.821.450         | 700.625.250        |
| <b>Phải trả bên liên quan</b>              | <b>794.277.495.000</b> | <b>-</b>           |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i> |                        |                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>810.632.316.450</b> | <b>700.625.250</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****15.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

|                                        | Số đầu kỳ              | Số phải nộp trong kỳ     | Số đã thực nộp trong kỳ  | Số cuối kỳ             |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                  | 47.348.914.062         | 518.459.130.933          | 513.975.241.109          | 51.832.803.886         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 325.729.561.061        | 586.778.440.015          | 705.729.561.061          | 206.778.440.015        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 10.708.274.808         | 2.929.256.517            | 13.177.838.170           | 459.693.155            |
| Thuế tài nguyên                        | 76.493.545.476         | 518.513.567.693          | 507.949.363.140          | 87.057.750.029         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                      | 4.274.424.391            | 4.167.391.225            | 107.033.166            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3.670.224.390          | 99.098.097.606           | 87.453.343.909           | 15.314.978.087         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>463.950.519.797</b> | <b>1.730.052.917.155</b> | <b>1.832.452.738.614</b> | <b>361.550.698.338</b> |

**15.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                             | Số đầu kỳ            | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ        |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                    | -                    | 82.671.565              | 82.671.565        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 3.801.879.111        | 3.801.879.111        | -                       | -                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.801.879.111</b> | <b>3.801.879.111</b> | <b>82.671.565</b>       | <b>82.671.565</b> |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                        | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ            |
|----------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                        | 2.190.870.718          | 3.077.579.347        |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản    | 23.772.942.300         | -                    |
| Chi phí sửa chữa                       | 82.535.000.000         | -                    |
| Chi phí mua than cốc                   | 19.517.791.800         | -                    |
| Chi phí sử dụng nhãn hiệu TKV          | 15.851.858.066         | -                    |
| Chi phí bóc đất đá                     | 299.000.000.000        | -                    |
| Chi phí đào lò                         | 18.300.000.000         | -                    |
| Chi phí bốc xúc, vận chuyển thuê ngoài | 113.651.791.136        | -                    |
| Kinh phí đóng góp khai thác khoáng sản | 14.532.382.620         | -                    |
| Khác                                   | 10.386.771.332         | 6.842.169.468        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>599.739.407.972</b> | <b>9.919.748.815</b> |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                        | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả bên thứ ba</b>                             | <b>146.673.475.818</b> | <b>86.259.053.882</b> |
| Kinh phí công đoàn                                     | 2.078.838.540          | 1.469.056.244         |
| Bảo hiểm xã hội                                        | 4.426.043              | -                     |
| Bảo hiểm y tế                                          | 3.782.802              | 6.037.835             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                   | 281.670                | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 71.023.871.993         | 46.963.884.913        |
| Phải trả tương ứng với giá trị hợp đồng thuê tài chính | -                      | 33.015.263.636        |
| Chi ủng hộ địa phương                                  | 72.500.000.000         | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 1.062.274.770          | 4.804.811.254         |
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                          | <b>20.228.671.953</b>  | <b>4.083.840.000</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 12.425.600.000         | 3.234.000.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 7.803.071.953          | 849.840.000           |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)                    |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>166.902.147.771</b> | <b>90.342.893.882</b> |

**18. Dự phòng phải trả dài hạn**

|                                          | Số đầu kỳ             | Số dự phòng tăng trong kỳ | Số dự phòng giảm trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Chi phí hoàn nguyên môi trường các dự án | 37.360.434.972        | 38.669.728.984            | -                         | 76.030.163.956        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>37.360.434.972</b> | <b>38.669.728.984</b>     | <b>-</b>                  | <b>76.030.163.956</b> |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 19. Vay và nợ thuê tài chính

|                                                                          |      | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ          | Số cuối kỳ             |
|--------------------------------------------------------------------------|------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                          |      | <b>630.464.615.744</b> | <b>259.422.194.899</b> | <b>372.554.432.542</b> | <b>517.332.378.101</b> |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                                                      |      | <i>114.491.099.340</i> | -                      | <i>114.491.099.340</i> | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm                                   |      | 96.546.126.492         | -                      | 96.546.126.492         | -                      |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)                       |      | 17.944.972.848         | -                      | 17.944.972.848         | -                      |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>                      |      | <i>515.973.516.404</i> | <i>259.422.194.899</i> | <i>258.063.333.202</i> | <i>517.332.378.101</i> |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai                        | [1]  | 300.000.000.000        | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm                            | [2]  | 48.006.781.340         | 24.003.390.670         | 24.003.390.670         | 48.006.781.340         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                  | [3]  | 82.343.019.964         | 41.171.509.982         | 41.171.509.982         | 82.343.019.964         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                      | [4]  | 19.600.000.000         | 4.900.000.000          | 9.800.000.000          | 14.700.000.000         |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | [5]  | 35.927.139.356         | 24.572.590.322         | 17.963.569.678         | 42.536.160.000         |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                         | [6]  | 18.057.451.800         | 9.028.725.900          | 9.028.725.900          | 18.057.451.800         |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | [7]  | 5.706.743.984          | 2.853.371.992          | 2.853.371.992          | 5.706.743.984          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai                              | [8]  | 235.955.800            | -                      | 194.552.900            | 41.402.900             |
| Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN sở giao dịch 3                     | [9]  | 622.424.160            | 155.606.047            | 311.212.080            | 466.818.127            |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai      | [10] | 2.886.000.000          | 1.442.999.986          | 1.443.000.000          | 2.885.999.986          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai                 | [11] | 2.588.000.000          | 1.294.000.000          | 1.294.000.000          | 2.588.000.000          |
| <b>Dài hạn</b>                                                           |      | <b>682.232.410.743</b> | <b>33.015.263.636</b>  | <b>262.726.705.221</b> | <b>452.520.969.158</b> |
| <i>Vay dài hạn</i>                                                       |      | <i>517.061.914.457</i> | -                      | <i>222.967.506.685</i> | <i>294.094.407.772</i> |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai                        | [1]  | 315.324.039.049        | -                      | 150.000.000.000        | 165.324.039.049        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm                            | [2]  | 131.567.691.424        | -                      | 24.003.390.670         | 107.564.300.754        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                  | [3]  | 54.087.070.177         | -                      | 41.171.509.982         | 12.915.560.195         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                      | [4]  | 4.900.000.000          | -                      | 4.900.000.000          | -                      |
| Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN sở giao dịch 3                     | [9]  | 155.606.047            | -                      | 155.606.047            | -                      |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

|                                                                          |      | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ             |
|--------------------------------------------------------------------------|------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai      | [10] | 9.724.000.000          | -                     | 1.442.999.986         | 8.281.000.014          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai                 | [11] | 1.303.507.760          | -                     | 1.294.000.000         | 9.507.760              |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                         |      | <b>165.170.496.286</b> | <b>33.015.263.636</b> | <b>39.759.198.536</b> | <b>158.426.561.386</b> |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | [5]  | 103.974.925.424        | 33.015.263.636        | 27.877.100.644        | 109.113.088.416        |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                         | [6]  | 42.345.368.250         | -                     | 9.028.725.900         | 33.316.642.350         |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | [7]  | 18.850.202.612         | -                     | 2.853.371.992         | 15.996.830.620         |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

Chi tiết các khoản vay như sau:

| Bên cho vay                                                        | Thời hạn vay                                                       | Lãi suất (năm)                                                                                                                                                          | Mục đích khoản vay                                                                                                                                                                                                         | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                           | Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND) |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>[1] Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai</b>       |                                                                    |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                           |                                 |
| Khoản vay 1                                                        | 144 tháng (12 năm).                                                | Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm.                                                                                               | Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư mở rộng năng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai.                                                                                                                 | Toàn bộ công trình thuộc Dự án mở rộng năng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai.                                                                                                                                         | 465.324.039.049                 |
| <b>[2] Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm</b>           |                                                                    |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                           |                                 |
| Khoản vay 1                                                        | 132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất TGTK cá nhân VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 05 ngân hàng BIDV, VCB, VTB, Agribank, MB cộng biên độ 3%/năm.                                                | Thực hiện dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai" theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1212000429 do UBND tỉnh Lào Cai cấp.                                                               | Toàn bộ dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai" (bao gồm công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị và các quyền phát sinh từ Dự án), thuộc sở hữu của Văn phòng Tổng Công ty. | 155.571.082.094                 |
| <b>[3] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</b> |                                                                    |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                           |                                 |
| Khoản vay 1                                                        | 132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Bình quân lãi suất TGTK VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng (VCB sở giao dịch, VTB Hà Nội, BIDV Sở giao dịch I và Agribank Sở giao dịch) cộng 2,5%/năm. | Thanh toán chi phí tiền đất, các chi phí hợp lý, hợp lệ, thực hiện các giao dịch hợp pháp của hợp phần Dự án Mở rộng năng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12211000453 ngày 13/02/2015. | Nhà máy luyện đồng Lào Cai công suất 20.000 tấn/năm và các công trình, kết cấu, các bất động sản khác trên đất của dự án hiện tại và hình thành từ vốn vay.                                                               | 77.179.019.962                  |
| Khoản vay 2                                                        | 60 tháng                                                           | 7%/năm trong 2 năm đầu, từ năm thứ 3 trở đi, lãi suất = lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của VCB cộng mức biên 2,5%/năm.                                             | Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để tài trợ cho phương án đầu tư: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 -chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin quỳen, Lào Cai".                                                               | Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai từ Phương án đầu tư: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023".                                                                                                             | 18.079.560.197                  |
| <b>[4] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>                     |                                                                    |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                           |                                 |
| Khoản vay 1                                                        | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên                             | Lãi suất tiết kiệm trả sau của đồng tiền nhận nợ kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank cộng biên độ 2,5%/năm.                                                                  | Thanh toán chi phí theo Hợp đồng số 69/2021/HĐKT-VIMICO ngày 6/4/2021 giữa TCT và CTCP Đầu tư và Thương mại HANCO để thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - CN Mỏ tuyển.                                       | 10 xe ô tô tải tự đổ KOMATSU model HD465-7R theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HĐKT-VIMICO ngày 06/04/2021 ký với HANCO.                                                                                                    | 14.700.000.000                  |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

| Bên cho vay                                                                            | Thời hạn vay | Lãi suất (năm)                                                                                                                                             | Mục đích khoản vay                                                                                                                                                                                      | Tài sản đảm bảo                                                                                  | Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND) |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>[5] Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>     |              |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                  |                                 |
| Nợ thuê tài chính 1                                                                    | 72 tháng     | Lãi suất cho vay của NHCT VN áp dụng cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CTVN + biên độ 3%/năm.                                                | 02 máy xúc thủy lực Komatsu và 08 xe vận tải khai trường Komatsu HD465-7R.                                                                                                                              | Không có                                                                                         | 67.547.088.000                  |
| Nợ thuê tài chính 2                                                                    | 60 tháng     |                                                                                                                                                            | 2 máy xúc thủy lực gầu ngược Komatsu, 5 xe ô tô vận tải, 1 xe tải đầu kéo tự đổ, 1 máy xúc thủy lực gầu ngược Hyundai, 1 máy nén khí.                                                                   | Không có                                                                                         | 84.102.160.416                  |
| <b>[6] Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam</b>                            |              |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                  |                                 |
| Nợ thuê tài chính 1                                                                    | 72 tháng     | Thả nổi                                                                                                                                                    | 4 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR                                                                                                                                                                   | Không có                                                                                         | 28.094.412.500                  |
| Nợ thuê tài chính 2                                                                    | 72 tháng     | Thả nổi                                                                                                                                                    | 2 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR                                                                                                                                                                   | Không có                                                                                         | 14.047.206.250                  |
| Nợ thuê tài chính 3                                                                    | 60 tháng     | Thả nổi                                                                                                                                                    | 02 máy gạt 220-270HP hiệu CAT D7 và 01 Máy xúc lật bánh lốp >=162 kW                                                                                                                                    | Không có                                                                                         | 9.232.475.400                   |
| <b>[7] Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>    |              |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                  |                                 |
| Nợ thuê tài chính 1                                                                    | 72 tháng     | Lãi suất trung bình cộng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức lãi trả sau của 02 ngân hàng là VCB và VPbank cộng biên độ 2,4%/năm. | 1 máy tiện vạn năng, 2 máy xọc thủy lực, 1 máy đột dập liên hợp, 1 bơm nước nóng, 1 máy ép tấm dương cực, 1 lò đúc trung tần, 1 bình tích khí 5m3, 1 lò điện sấy khuôn cái và khuôn đúc đồng dương cực. | Không có                                                                                         | 4.852.554.720                   |
| Nợ thuê tài chính 2                                                                    | 72 tháng     |                                                                                                                                                            | 01 máy nén khí điều khiển, 01 Quạt gió ly tâm cao áp.                                                                                                                                                   | Không có                                                                                         | 16.851.019.884                  |
| <b>[8] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai</b>                                 |              |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                  |                                 |
| Khoản vay 1                                                                            | 60 tháng     | Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ                                                                                                                             | Đầu tư xây dựng, cải tạo các hạng mục, mua sắm máy móc thiết bị.                                                                                                                                        | Toàn bộ máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thế chấp, văn bản bổ sung.                           | 41.402.900                      |
| <b>[9] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3</b>     |              |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                  |                                 |
| Khoản vay 1                                                                            | 60 tháng     | Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ                                                                                                                             | Tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất tại nhà máy luyện đồng 1 - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico.                                                                                         | Quạt gió SO2; Xe xúc lật; Xe ô tô tải tự đổ; Máy lọc hút dạng đĩa; Hệ thống máy vo viên tinh xỉ. | 466.818.127                     |
| <b>[10] Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai</b> |              |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                  |                                 |
| Khoản vay 1                                                                            | 60 tháng     | Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ                                                                                                                             | Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất. Hạng mục quạt gió SO2 (HM320)"                                                                                                  | Toàn bộ thiết bị quạt gió SO2 thuộc Dự án: Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất.                      | 5.655.000.000                   |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

| Bên cho vay                                                          | Thời hạn vay | Lãi suất (năm)                 | Mục đích khoản vay                                                                                                                       | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                    | Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND) |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Khoản vay 2                                                          | 60 tháng     | Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ | Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất đồng sunfat".                                                          | Toàn bộ dây chuyền sản xuất đồng sunfat                                                                                                                                                            | 5.512.000.000                   |
| <b>[11] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai</b> |              |                                |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                    |                                 |
| Khoản vay 1                                                          | 60 tháng     | 7,5%                           | Bổ sung vốn đầu tư 01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc.                 | 01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, số khung ECD40109, số động cơ 22227978 sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HDKT-MDV ngày 20/09/2021. | 840.180.000                     |
| Khoản vay 2                                                          | 60 tháng     | 7,5%                           | Bổ sung vốn thực hiện gói thầu: "Mua sắm và lắp đặt thiết bị bổ sung năng lực đào lò và cấp cứu mỏ".                                     | Các tài sản hình thành từ dự án mua vào theo hợp đồng kinh tế số 778/2021/HDKT-MDV ngày 19/08/2021 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Anpha.                                               | 1.134.200.000                   |
| Khoản vay 3                                                          | 60 tháng     | 7,5%                           | Bổ sung vốn thực hiện gói thầu số 02: "Mua sắm xe cấp nhiên liệu trong mỏ" thuộc công trình: "Đầu tư thiết bị để duy trì sản xuất 2021". | 01 xe ô tô Xitec (chở Diesel) dung tích 15,8m <sup>3</sup> , biển số: 24C-127.67 theo Hợp đồng kinh tế số 894/2021/HDKT-MDV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.    | 462.300.000                     |
| Khoản vay 4                                                          | 60 tháng     | 7,5%                           | Bổ sung vốn đầu tư xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370.                            | 01 xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HDKT-MDV ngày 12/01/2021.                                                   | 160.827.760                     |
| <b>Cộng</b>                                                          |              |                                |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                    | <b>969.853.347.259</b>          |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                   | 20%                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 39.800.139.792        | 37.633.647.548        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>39.800.139.792</b> | <b>37.633.647.548</b> |

**21. Vốn chủ sở hữu****21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu   | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>2.000.000.000.000</b> | <b>189.792.617.619</b> | <b>1.301.400.017.278</b>          | <b>3.491.192.634.897</b> |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                        | -                      | 1.945.380.594.667                 | 1.945.380.594.667        |
| Trích lập các quỹ           | -                        | 390.000.000.000        | (471.302.350.882)                 | (81.302.350.882)         |
| Chia cổ tức, lợi nhuận      | -                        | -                      | (300.000.000.000)                 | (300.000.000.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>2.000.000.000.000</b> | <b>579.792.617.619</b> | <b>2.475.478.261.063</b>          | <b>5.055.270.878.682</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>2.000.000.000.000</b> | <b>579.792.617.619</b> | <b>2.475.478.261.063</b>          | <b>5.055.270.878.682</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ này      | -                        | -                      | 2.402.815.819.820                 | 2.402.815.819.820        |
| Trích lập các quỹ (*)       | -                        | -                      | (98.386.155.984)                  | (98.386.155.984)         |
| Chia cổ tức, lợi nhuận (*)  | -                        | -                      | (810.000.000.000)                 | (810.000.000.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>2.000.000.000.000</b> | <b>579.792.617.619</b> | <b>3.969.907.924.899</b>          | <b>6.549.700.542.518</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 22/04/2026, Tổng Công ty thông qua trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 98.386.155.984 đồng, chia cổ tức bằng tiền là 810.000.000.000 đồng và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới). Về chia cổ tức bằng cổ phiếu, Tổng Công ty đã nhận được công văn số 5439/UBCK-QLCB ngày 16/6/2026 của Ủy ban chứng khoán về việc đồng ý tiếp nhận tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 và đã kết thúc đợt phát hành vào ngày 15/7/2026.

**21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                 | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 1.961.179.000.000        | 1.961.179.000.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác                  | 38.821.000.000           | 38.821.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.000.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000.000</b> |

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                          |                          |
| + <b>Vốn góp đầu kỳ</b>     | <b>2.000.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000.000</b> |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                        | -                        |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                        | -                        |
| + <b>Vốn góp cuối kỳ</b>    | <b>2.000.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000.000</b> |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (810.000.000.000)        | (300.000.000.000)        |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kể toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 21.4 Cổ phiếu

|                                          | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 200.000.000 | 200.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 200.000.000 | 200.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -           |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -           | -           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 200.000.000 | 200.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 200.000.000 | 200.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

### 21.5 Các quỹ của doanh nghiệp

|                       | Số đầu kỳ       | Số trích lập thêm | Số đã sử dụng | Số cuối kỳ      |
|-----------------------|-----------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 579.792.617.619 | -                 | -             | 579.792.617.619 |
| Cộng                  | 579.792.617.619 | -                 | -             | 579.792.617.619 |

### 22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

|     | Số cuối kỳ |                 | Số đầu kỳ |                 |
|-----|------------|-----------------|-----------|-----------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 402,75     | 10.534.277      | 415,95    | 10.846.728      |
|     | 402,75     | 10.534.277      | 415,95    | 10.846.728      |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                            | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 316.630.697.545   | 1.382.184.759.723 |
| Doanh thu bán sản phẩm     | 8.717.507.892.327 | 5.112.348.209.333 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 34.974.267.684    | 63.899.555.460    |
| Doanh thu khác             | 3.248.667.335     | 1.531.729.823     |
| Cộng                       | 9.072.361.524.891 | 6.559.964.254.339 |

Trong đó:

|                            |                   |                   |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu từ bên thứ ba    | 2.704.012.567.590 | 1.633.819.764.834 |
| Doanh thu từ bên liên quan | 6.368.348.957.301 | 4.926.144.489.505 |

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)

### 2. Giá vốn hàng bán

|                          | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa     | 316.630.697.545   | 1.382.921.531.723 |
| Giá vốn bán sản phẩm     | 5.413.474.315.881 | 3.727.095.126.229 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.497.263.518     | 27.805.459.243    |
| Giá vốn khác             | 1.786.372.332     | 1.687.208.255     |
| Cộng                     | 5.734.388.649.276 | 5.139.509.325.450 |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                         | 33.050.896.147        | 248.746.836           |
| Lãi ứng trước tiền hàng              | 1.148.570.759         | 3.456.929.834         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 64.555.608.300        | 36.903.934.500        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                     | 8.469.669             |
| Lãi tiền kỳ quỹ bảo vệ môi trường    | 846.249.292           | 496.676.467           |
| Doanh thu tài chính khác             | 672.678               | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>99.601.997.176</b> | <b>41.114.757.306</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|                                          | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí đi vay                           | 47.139.535.031        | 79.764.973.489         |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | 13.079.305.190        | 99.795.432.171         |
| Chi phí tài chính khác                   | -                     | 78.082.756             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>60.218.840.221</b> | <b>179.638.488.416</b> |

### 5. Chi phí bán hàng

|                           | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 496.153.620           | 409.436.500           |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 226.139.273           | 362.186.059           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 12.041.411            | 2.089.168             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.555.683.699        | 34.382.312.936        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 565.785.373           | 1.377.966.551         |
| <b>Cộng</b>               | <b>33.855.803.376</b> | <b>36.533.991.214</b> |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 186.256.915.738        | 93.482.034.285         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 697.180.432            | 557.515.110            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 555.148.605            | 570.286.305            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.740.789.798          | 1.033.018.339          |
| Thuế, phí, lệ phí         | 94.032.916             | 856.885.962            |
| Chi phí dự phòng          | -                      | (373.386.356)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.939.177.110          | 14.300.741.241         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 162.297.005.032        | 77.196.537.590         |
| <b>Cộng</b>               | <b>356.580.249.631</b> | <b>187.623.632.476</b> |

*Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*

|                                     |   |               |
|-------------------------------------|---|---------------|
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | - | (373.386.356) |
|-------------------------------------|---|---------------|

### 7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng thương mại          | 1.332.324.671.134        | -                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.198.900.193.426        | 3.609.025.956.326        |
| Chi phí nhân công                | 468.661.508.415          | 364.257.943.782          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 515.834.814.462          | 514.679.529.874          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 598.917.818.262          | 741.205.264.475          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 884.011.159.595          | 385.413.757.894          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.998.650.165.294</b> | <b>5.614.582.452.351</b> |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                         | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 586.778.440.015        | 223.650.913.876        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b> | <b>586.778.440.015</b> | <b>223.650.913.876</b> |

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Tổng Công ty:

|                                                | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 2.987.427.767.591        | 1.055.692.861.120        |
| Điều chỉnh:                                    |                          |                          |
| - Thu nhập không chịu thuế                     | (64.555.608.300)         | (36.903.934.500)         |
| - Chi phí không được khấu trừ                  | 11.020.040.782           | 99.465.642.760           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                      | <b>2.933.892.200.073</b> | <b>1.118.254.569.380</b> |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20%                      | 20%                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)</b>         | <b>586.778.440.015</b>   | <b>223.650.913.876</b>   |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

### 9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

|                                                                                                       | Kỳ này                 | Kỳ trước                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (2.166.492.244)        | (19.214.874.249)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                               | <b>(2.166.492.244)</b> | <b>(19.214.874.249)</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 22/04/2026, Tổng Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận là chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu sẽ được nhận 1 cổ phiếu mới). Đến ngày 27/07/2026, số cổ phiếu đã phân phối thêm là 99.999.812 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành của Tổng Công ty lên 299.999.812 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### 2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng Công ty, Ban lãnh đạo Tổng Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**2.1 Giao dịch với bên liên quan****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

| Tên bên liên quan                           | Các khoản thu nhập     | Giá trị giao dịch |             |
|---------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------|
|                                             |                        | Kỳ này            | Kỳ trước    |
| <b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b> |                        |                   |             |
| Ông Nguyễn Văn Hải                          | Thù lao                | 105.105.000       | -           |
| Ông Trịnh Văn Tuệ                           | Lương, thưởng, thù lao | 603.316.759       | 444.000.000 |
| Ông Đặng Đức Hưng                           | Lương, thưởng, thù lao | 483.146.818       | 398.600.000 |
| Ông Ngô Quốc Trung                          | Lương, thưởng, thù lao | 551.225.318       | 390.431.300 |
| Ông Nguyễn Văn Thái                         | Lương, thưởng, thù lao | 26.743.000        | 162.000.000 |
| Ông Lý Xuân Tuyên                           | Lương, thưởng, thù lao | 485.033.875       | 400.600.000 |
| Ông Lê Tuấn Ngọc                            | Lương, thưởng, thù lao | 485.146.818       | 398.600.000 |
| Ông Đặng Xuân Tuyên                         | Lương, thưởng, thù lao | 480.897.818       | 398.600.000 |
| <b>Ban kiểm soát</b>                        |                        |                   |             |
| Ông Lương Văn Lĩnh                          | Lương, thưởng, thù lao | 504.294.795       | 415.400.000 |
| Ông Phạm Xuân Phong (*)                     | Thù lao                | 91.543.000        | -           |
| Ông Nguyễn Nam Hưng                         | Lương, thưởng, thù lao | 529.005.837       | 427.347.769 |
| Ông Nguyễn Quang Quảng (**)                 | Thù lao                | -                 | -           |
| <b>Kế toán trưởng</b>                       |                        |                   |             |
| Ông Nguyễn Văn Viên                         | Lương, thưởng, thù lao | 452.925.854       | 374.000.000 |

(\*) Ông Phạm Xuân Phong không còn là bên liên quan của Tổng Công ty từ ngày 22/4/2026.

(\*\*) Ông Nguyễn Quang Quảng là bên liên quan của Tổng Công ty từ ngày 22/4/2026.

**b. Các giao dịch khác**

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Tên bên liên quan                                   | Loại giao dịch                    | Giá trị giao dịch |                   |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                     |                                   | Kỳ này            | Kỳ trước          |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico   | Bán thành phẩm                    | 1.980.204.800     | 1.333.202.300     |
|                                                     | Mua hàng hóa, dịch vụ             | 319.298.774       | 147.936.636       |
|                                                     | Cổ tức được nhận                  | 45.900.000.000    | 29.376.000.000    |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng                  | Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ  | 347.950.098.637   | 434.709.356.749   |
|                                                     | Lãi ứng trước tiền hàng           | 1.148.570.759     | 2.613.578.601     |
|                                                     | Mua hàng hóa, dịch vụ             | 1.015.693.973.589 | 924.028.826.738   |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ | Bán hàng hóa, dịch vụ             | 3.456.088.870     | -                 |
| Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin              | Mua hàng hóa, dịch vụ             | 3.634.475.692     | 105.013.929       |
|                                                     | Bán hàng hóa, dịch vụ             | -                 | 2.372.822.088     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI            | Bán hàng hóa, thành phẩm          | 1.302.664.390     | 624.549.960       |
|                                                     | Cổ tức được nhận                  | 5.040.000.000     | 4.560.000.000     |
| Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin            | Bán hàng hóa, dịch vụ             | 170.627.272       | 25.641.531.518    |
|                                                     | Lãi ứng trước tiền hàng           | -                 | 726.036.564       |
|                                                     | Mua hàng hóa, dịch vụ             | 1.053.222.205.450 | 707.542.816.001   |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam     | Bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ | 5.116.860.730.877 | 3.642.350.107.731 |
|                                                     | Phân phối lợi nhuận               | 794.277.495.000   | 294.176.850.000   |
|                                                     | Mua hàng hóa, dịch vụ             | 17.613.231.416    | -                 |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Tên bên liên quan                                           | Loại giao dịch           | Giá trị giao dịch |                 |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                             |                          | Kỳ này            | Kỳ trước        |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                     | Bán hàng hóa, dịch vụ    | 896.414.396.989   | 812.151.226.738 |
|                                                             | Mua hàng hóa, dịch vụ    | 21.334.225.609    | 25.027.377.450  |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico                       | Lãi ứng trước tiền hàng  | -                 | 117.314.669     |
|                                                             | Mua hàng hóa dịch vụ     | -                 | 73.242.527.725  |
|                                                             | Bán hàng hóa, thành phẩm | 2.227.284         | 8.043.522       |
|                                                             | Cổ tức được nhận         | 10.710.000.000    | 892.500.000     |
| Công ty Cổ phần Du lịch và TM Bằng Giang - Vimico           | Bán hàng hóa, dịch vụ    | 1.600.000         | -               |
|                                                             | Mua hàng hóa dịch vụ     | 5.418.648.133     | 5.878.896.756   |
| Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico | Mua hàng hóa dịch vụ     | 4.914.062.932     | 2.909.144.444   |
| Công ty Than Khe Châm- TKV                                  | Mua hàng hóa dịch vụ     | -                 | 9.038.029.500   |
| Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin                      | Mua hàng hóa dịch vụ     | 762.977.394       | 1.005.663.444   |
|                                                             | Bán hàng hóa, thành phẩm | -                 | 8.181.819       |
| Công ty Cổ phần Vật tư - TKV                                | Mua hàng hóa dịch vụ     | 24.389.243.455    | -               |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV             | Mua hàng hóa dịch vụ     | -                 | 20.866.220.002  |
| Công ty Cổ phần Than Hà Lâm- Vinacomin                      | Mua hàng hóa dịch vụ     | 3.749.788.000     | 8.848.165.000   |
| Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP                            | Bán hàng hóa, dịch vụ    | 61.818.182        | -               |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin                  | Mua hàng hóa dịch vụ     | -                 | 3.537.837.750   |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV                                  | Mua hàng hóa dịch vụ     | -                 | 13.150.578.800  |
| Công ty Kinh doanh than Bắc Thái                            | Mua hàng hóa dịch vụ     | -                 | 3.789.034.400   |
| Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc                     | Mua hàng hóa dịch vụ     | 48.120.155.978    | 50.063.123.110  |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin           | Mua hàng hóa dịch vụ     | 67.311.373.054    | 9.170.670.200   |
| Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI                   | Mua hàng hóa dịch vụ     | 5.939.550.685     | 3.368.826.313   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | Mua hàng hóa dịch vụ     | 269.200.000       | -               |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin                | Mua hàng hóa dịch vụ     | 6.442.167.491     | 356.490.000     |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam                  | Mua hàng hóa, dịch vụ    | 4.249.256.742     | 2.286.343.220   |
| Bệnh viện Than - Khoáng Sản                                 | Mua hàng hóa dịch vụ     | 634.744.200       | 1.107.743.740   |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng            | Cổ tức được nhận         | 2.905.608.300     | -               |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo                                | Bán thành phẩm           | 135.000.000       | -               |
| Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin                        | Bán thành phẩm           | -                 | 445.454.545     |
| Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin                    | Mua hàng hóa dịch vụ     | 796.407.077       | 779.611.111     |
| Công ty nhôm Đắk Nông - TKV                                 | Bán hàng hóa, thành phẩm | 13.500.000        | -               |
| Công ty Than Hòn Gai                                        | Bán hàng hóa, thành phẩm | -                 | 957.000.000     |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Tên bên liên quan                                          | Loại giao dịch           | Giá trị giao dịch |                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|----------------|
|                                                            |                          | Kỳ này            | Kỳ trước       |
| Công ty Than Uông Bí                                       | Mua hàng hóa dịch vụ     | -                 | 1.289.916.400  |
| Công ty Than Thống Nhất                                    | Mua hàng hóa dịch vụ     | -                 | 7.527.500.000  |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin                | Mua hàng hóa dịch vụ     | -                 | 641.339.960    |
| Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico                 | Mua hàng hóa dịch vụ     | -                 | 8.720.526.536  |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin                 | Bán hàng hóa, thành phẩm | -                 | 5.477.351.444  |
| Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | Mua hàng hóa dịch vụ     | 454.754.576       | 153.703.704    |
| Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV                    | Mua hàng hóa dịch vụ     | 548.468.550       | 123.229.265    |
| Công ty Than Mạo Khê - TKV                                 | Mua hàng hóa dịch vụ     | -                 | 14.924.100.000 |
| Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội                      | Mua hàng hóa dịch vụ     | 359.100.000       | -              |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin       | Bán hàng hóa, thành phẩm | -                 | 20.000.000     |
| Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin         | Bán hàng hóa, thành phẩm | -                 | 10.909.092     |

### 2.2 Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

#### Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2)

| Bên liên quan                                   | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 1.325.029.479.518        | 1.353.125.060.467        |
| Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin        | -                        | 594.000.000              |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng              | 600.034.798.725          | 690.272.545.496          |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI        | -                        | 229.332.697              |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin         | 446.231.958.184          | 357.267.942.686          |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico           | 2.405.467                | -                        |
| Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin        | 185.600.000              | -                        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.371.484.241.894</b> | <b>2.401.488.881.346</b> |

#### Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

| Bên liên quan                                               | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ            |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Trung tâm điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico | -                      | 4.642.229.738        |
| Công ty than Nam Mẫu - TKV                                  | 1.665.427.500          | 1.665.427.500        |
| Công ty than Hòn Gai - TKV                                  | -                      | 51.288.050           |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin                    | 241.300.000            | 51.772.727           |
| Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV                     | 482.389.285            | -                    |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Vimico   | 1.139.934.000          | -                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghệ - Vinacomin   | 128.671.700            | -                    |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng                          | 285.833.766.141        | -                    |
| Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin                      | 2.292.110.589          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>291.783.599.215</b> | <b>6.410.718.015</b> |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5.1)**

| <b>Bên liên quan</b>                             | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|--------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đồng Tâm Pờ - Vinacomin          | -                      | 336.925.477           |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin          | 49.359.563.617         | 79.310.017.807        |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam  | 6.607.464.929          | 3.325.592.383         |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng | 2.905.608.300          | -                     |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên         | 45.900.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico            | 10.710.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI         | 5.040.000.000          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>120.522.636.846</b> | <b>82.972.535.667</b> |

**Phải thu dài hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5.2)**

| <b>Bên liên quan</b>                            | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|-------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội           | 55.000.000           | 55.000.000        |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 4.614.092.505        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4.669.092.505</b> | <b>55.000.000</b> |

**Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)**

| <b>Bên liên quan</b>                                                                             | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV                                                          | 592.346.034            | 703.791.044            |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản                                                                      | -                      | 160.267.090            |
| Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin                                                         | 4.806.000              | 141.860.000            |
| Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin   | -                      | 289.440.000            |
| Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc                                                          | 11.953.734.031         | 3.631.552.157          |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin                                                | 1.480.943.045          | 13.805.984.365         |
| Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin                                                           | -                      | 728.919.339            |
| Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin                                       | 304.716.000            | 559.618.113            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin                                      | 331.626.000            | 1.596.276.450          |
| CN Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai | 28.472.727             | 28.472.727             |
| Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI                                                        | 3.167.044.868          | 12.637.803.959         |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Vimico                                        | -                      | 173.559.000            |
| Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin                                                           | 63.140.000             | 241.935.692            |
| Công ty Cổ phần Vật tư - TKV                                                                     | 6.024.620.393          | 5.157.125.352          |
| Công ty Cổ phần Đồng Tâm Pờ - Vinacomin                                                          | 246.244.058.891        | 61.301.858.825         |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin                                                     | 3.313.382.425          | 3.246.355.865          |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                                                          | 3.905.628.974          | 6.454.041.651          |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                                                | -                      | 63.777.670             |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam                                                       | 1.796.751.428          | 204.800.000            |
| Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico                                                       | -                      | 2.506.077.941          |
| Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin                                                                 | -                      | 76.915.440             |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>279.211.270.816</b> | <b>113.710.432.680</b> |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Phải trả cổ tức, lợi nhuận (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)**

| Bên liên quan                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 794.277.495.000        | -         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>794.277.495.000</b> | <b>-</b>  |

**Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)**

| Bên liên quan                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát                       | 1.728.171.953         | 849.840.000          |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam   | 6.074.900.000         | -                    |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 10.028.600.000        | 2.500.000.000        |
| Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMJ         | -                     | 70.000.000           |
| Công ty Cổ phần Vật tư - TKV                      | 2.397.000.000         | 664.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>20.228.671.953</b> | <b>4.083.840.000</b> |

**3. Báo cáo bộ phận**

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

|                                                            | Khai thác, chế biến<br>KD khoáng sản | Cung cấp dịch vụ      | Cộng                     |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ</b> |                                      |                       |                          |
| Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba                         | 2.702.981.185.124                    | 1.031.382.466         | 2.704.012.567.590        |
| Doanh thu thuần bán hàng cho bên<br>liên quan              | 6.334.406.072.083                    | 33.942.885.218        | 6.368.348.957.301        |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                                | <b>9.037.387.257.207</b>             | <b>34.974.267.684</b> | <b>9.072.361.524.891</b> |
| <b>Chi phí kinh doanh</b>                                  |                                      |                       |                          |
| Giá vốn hàng bán                                           | 5.731.891.385.758                    | 2.497.263.518         | 5.734.388.649.276        |
| Chi phí bán hàng                                           | 33.855.803.376                       |                       | 33.855.803.376           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                               |                                      |                       | 356.580.249.631          |
| <b>Tổng chi phí kinh doanh</b>                             | <b>5.765.747.189.134</b>             | <b>2.497.263.518</b>  | <b>6.124.824.702.283</b> |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>                     | <b>3.271.640.068.073</b>             | <b>32.477.004.166</b> | <b>2.947.536.822.608</b> |
| <b>Kết quả kinh doanh không phân bổ</b>                    |                                      |                       |                          |
| Lợi nhuận tài chính                                        |                                      |                       | 39.383.156.955           |
| Lợi nhuận hoạt động khác                                   |                                      |                       | 507.788.028              |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

|                           | Khai thác, chế biến<br>KD khoáng sản | Cung cấp dịch vụ | Cộng                      |
|---------------------------|--------------------------------------|------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                                      |                  |                           |
| Tài sản theo bộ phận      | 7.879.973.680.488                    | -                | 7.879.973.680.488         |
| Tài sản không phân bổ     | -                                    | -                | 2.911.047.308.719         |
| <b>Tổng tài sản</b>       | <b>7.879.973.680.488</b>             | <b>-</b>         | <b>10.791.020.989.207</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                                      |                  |                           |
| Nợ phải trả theo bộ phận  | 2.887.117.121.726                    | -                | 2.887.117.121.726         |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                                    | -                | 1.354.203.324.963         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>2.887.117.121.726</b>             | <b>-</b>         | <b>4.241.320.446.689</b>  |

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

|                                                            | Khai thác, chế biến<br>KD khoáng sản | Cung cấp dịch vụ      | Cộng                     |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ</b> |                                      |                       |                          |
| Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba                         | 1.595.561.740.892                    | 38.258.023.942        | 1.633.819.764.834        |
| Doanh thu thuần bán hàng cho bên<br>liên quan              | 4.900.502.957.987                    | 25.641.531.518        | 4.926.144.489.505        |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                                | <b>6.496.064.698.879</b>             | <b>63.899.555.460</b> | <b>6.559.964.254.339</b> |
| <b>Chi phí kinh doanh</b>                                  |                                      |                       |                          |
| Giá vốn hàng bán                                           | 5.111.703.866.207                    | 27.805.459.243        | 5.139.509.325.450        |
| Chi phí bán hàng                                           | 36.533.991.214                       |                       | 36.533.991.214           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                               |                                      |                       | 187.623.632.476          |
| <b>Tổng chi phí kinh doanh</b>                             | <b>5.148.237.857.421</b>             | <b>27.805.459.243</b> | <b>5.363.666.949.140</b> |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>                     | <b>1.347.826.841.458</b>             | <b>36.094.096.217</b> | <b>1.196.297.305.199</b> |
| <b>Kết quả kinh doanh không phân bổ</b>                    |                                      |                       |                          |
| Lợi nhuận tài chính                                        |                                      |                       | (138.523.731.110)        |
| Lợi nhuận hoạt động khác                                   |                                      |                       | (2.080.712.969)          |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

|                           | Khai thác, chế biến<br>KD khoáng sản | Cung cấp dịch vụ | Cộng                     |
|---------------------------|--------------------------------------|------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                                      |                  |                          |
| Tài sản theo bộ phận      | 7.278.220.644.485                    | -                | 7.278.220.644.485        |
| Tài sản không phân bổ     | -                                    | -                | 728.622.260.128          |
| <b>Tổng tài sản</b>       | <b>7.278.220.644.485</b>             | <b>-</b>         | <b>8.006.842.904.613</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                                      |                  |                          |
| Nợ phải trả theo bộ phận  | 2.402.850.013.823                    | -                | 2.402.850.013.823        |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                                    | -                | 548.722.012.108          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>2.402.850.013.823</b>             | <b>-</b>         | <b>2.951.572.025.931</b> |

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Ảnh hưởng của việc thay đổi đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

|                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số liệu BCTC năm trước   | Các điều chỉnh          | Số liệu BCTC sau điều chỉnh |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| <i>Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ</i> |            |             |                          |                         |                             |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                    | <b>300</b> | <b>(i)</b>  | <b>2.935.014.693.907</b> | <b>16.557.332.024</b>   | <b>2.951.572.025.931</b>    |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                    | <b>310</b> | <b>(i)</b>  | <b>2.215.421.848.192</b> | <b>16.557.332.024</b>   | <b>2.231.979.180.216</b>    |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                            | 313        | (i)         | -                        | 700.625.250             | 700.625.250                 |
| Phải trả ngắn hạn khác                                | 320        | (i)         | 89.696.936.240           | 645.957.642             | 90.342.893.882              |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                             | 323        | (i)         | 46.357.480.365           | 15.210.749.132          | 61.568.229.497              |
| <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> | <b>(i)</b>  | <b>5.071.828.210.706</b> | <b>(16.557.332.024)</b> | <b>5.055.270.878.682</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            | <b>440</b> | <b>(i)</b>  | <b>8.006.842.904.613</b> | <b>-</b>                | <b>8.006.842.904.613</b>    |

### Giải thích lý do

(i) Điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ